TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHỦ LÝ** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày 09 - 11 - 2023
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Chí Trung và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2003/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2003/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Chu Thị Th, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

2/ Bị đơn: Ông Chu Đức H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Chu Minh D, sinh năm 1984.

3.2. Chị Chu Thị Thu H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Khu tập thể K, Tổng cục H, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963.

3.4. Anh Chu Đức A, sinh năm 1994.

3.5. Anh Chu Đức H, sinh năm 1990.

3.6. Chị Hồ Thị T, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

(Phiên tòa bà hùy có mặt; ông H, bà M, anh H, chị T, anh A vắng mặt không có lý do; anh D, chị H vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26/7/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Chu Thị T trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T kết hôn với nhau từ năm 1957; sinh được 04 người con gồm: Ông Chu Đức D, sinh năm 1958 (chết năm 1999), có vợ là bà Lê Thị H và 02 con là Chu Minh D và Chu Thị Thu H; ông Chu Đức H, sinh năm 1962; bà Chu Thị T, sinh năm 1964; bà Chu Thị D, sinh năm 1971 (chết năm 1984) không có chồng, con. Cụ B chết ngày 18/6/1971, cụ T chết ngày 09/5/2007; các cụ không có con nuôi, con riêng. Di sản của cụ B và cụ T để lại gồm: Thửa đất số 96, tờ bản đồ PL4, diện tích 707m^2, trong đó có 360m^2 đất ở, 347m^2 đất vườn, địa chỉ tại thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam (sau đây gọi tắt là thửa đất số 96), thửa đất đã được UBND thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 020555 ngày 27/9/2004 mang tên hộ bà Mai Thị T và tài sản trên đất là 04 gian nhà cấp bốn và 02 gian bếp. Nguồn gốc thửa đất là do cụ N là mẹ đẻ cụ T tặng cho cụ B và cụ T. Tài sản trên đất là 04 gian nhà cấp và 02 gian bếp là do cụ B, cụ T tạo dựng, các con không ai có đóng góp gì; ngoài ra trên đất còn một số cây cối, hoa màu khác do vợ chồng ông H trồng và 01 nhà mái bằng một tầng do anh Chu Đức H và chị Hồ Thị T (con trai và con dâu ông H) xây dựng vào năm 2017. Hiện nay ông Chu Đức H đang là người quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 96. Cụ B chết không để lại di chúc; cụ T chết để lại di chúc vào năm 2004; cụ B, cụ T chết không để lại nghĩa vụ về tài sản. Nay bà xác định cụ T chết có để lại di chúc nhưng nội dung di chúc không nêu cụ thể phần di sản để lại là gì, ở đâu, số tờ, số thửa, diện tích như thế nào, cũng không có số chứng minh nhân dân của người lập di chúc nên bản di chúc này không hợp pháp, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản đối với thửa đất số 96 theo quy định của pháp luật, phần của bà được hưởng thì bà xin được nhận bằng hiện vật. Bà không yêu cầu giải quyết đối với tài sản là nhà cấp 4 các cụ để lại, hoa màu, công sức xây sửa, tôn tạo, quản lý đối với các tài sản trên đất từ trước đến nay; không yêu cầu giải quyết về chi phí ma chay, cúng giỗ, sang cát, xây mộ của các cụ. Phần thừa kế của cụ B đã hết thời hiệu nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 14/12/2021, bản tự khai bổ sung ngày 30/3/2022, và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chu Đức H trình bày: Ông nhất trí với bà T trình bày về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế và hàng thừa kế. Ông xác định cụ B chết không để lại di chúc; cụ T chết có để lại di chúc vào năm 2004, có xác nhận của UBND xã P; tài sản các cụ để lại là thửa đất số 96, trên đất có 04 gian nhà cấp bốn và 02 gian bếp. Nội dung bản di chúc thể hiện ý chí của cụ T là cho bà T 72m^2 đất ở (có vị trí, tứ cận cụ thể và sơ đồ kèm theo do cụ T vẽ). Gia đình ông quản lý thửa đất và tài sản trên đất từ khi cụ T chết đến nay và thờ cúng các cụ tại căn nhà cấp 4 mà các cụ để lại, vợ chồng ông là người nộp các khoản thuế đất hàng năm. Ngoài ra ông xác định do nhà cấp 4 bị dột nát, hư hỏng nên vào khoảng năm 2007 vợ chồng ông có tu sửa để ở, nguồn tiền là của vợ chồng ông, trên đất ông có xây dựng tường bao xung quanh thửa đất và trồng một số cây cối, hoa màu; vào năm 2018 thì vợ chồng cháu H, T (là con trai và con dâu ông) có làm 01 nhà mái bằng trên đất, nguồn tiền là của vợ chồng cháu H, ông không có đóng góp gì. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 96 theo pháp luật, ông không nhất trí; ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di

chúc của cụ T để lại; đối với phần của cụ B đã hết thời hiệu chia thừa kế, ông đề nghị áp dụng thời hiệu để giải quyết; ông không đề nghị Tòa án giải quyết đối với các tài sản trên đất bao gồm nhà do các cụ để lại, các tài sản ông tạo lập được, công vượt lập, tường bao, cây cối hoa màu, công sức tôn tạo, quản lý, gìn giữ di sản, thuế đất; ông cũng không đề nghị giải quyết đối với khoản ma chay, cúng giỗ các cụ. Quan điểm của ông H là chia cho bà T 72m^2 đất ở theo đúng vị trí cụ T di nguyện lại và phần đất của bà T được chia sẽ được kéo thẳng từ phía Đông sang phía Tây đến ngôi nhà cấp bốn mà ông đang ở, nếu phần đất của bà T được chia phạm vào đến đâu của nhà cấp bốn thì ông sẽ có trách nhiệm phá dỡ nhà đến đó và xây tường mới để giao trả đất cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Thị Thu H trình bày quan điểm: Bố đẻ của chị là ông Chu Đức D đã chết năm 1999 nên chị được hưởng thừa kế thế vị đối với kỷ phần mà ông D được hưởng thừa kế. Do hiện nay chị đang sinh sống tại thành phố Hà Nội, không có nhu cầu sử dụng đất tại thửa đất số 96, nên kỷ phần thừa kế của chị được hưởng thì chị sẽ cho ông H, anh H, anh A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Minh D trình bày quan điểm: Anh nhất trí như chị H trình bày. Do hiện nay anh đang sinh sống tại thành phố Hà Nội, không có nhu cầu sử dụng đất tại thửa đất số 96, nên kỷ phần thừa kế của anh được hưởng anh sẽ cho ông H, anh H, anh A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M có quan điểm: Bà kết hôn với ông Chu Đức H vào năm 1984, kể từ khi kết hôn đến nay vợ chồng bà đều sinh sống tại ngôi nhà cấp bốn do các cụ để lại trên thửa đất số 96. Năm 2017 thì anh Chu Đức H (là con trai bà) và vợ là Hồ Thị T có xây dựng 01 nhà mái bằng trên thửa đất. Trong quá trình sinh sống trên thửa đất thì vợ chồng bà có tu sửa nhà cấp bốn, xây tường bao và trồng một số cây cối hoa màu, nộp thuế đất. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế thì bà đề nghị giải quyết theo quy định; bà không đề nghị Tòa án giải quyết đối với các tài sản mà bà đã làm trên đất cũng như công sức quản lý, gìn giữ di sản, công vượt lập, tôn tạo, tu sửa, cây cối hoa màu và thuế đất bà nộp hàng năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Đức H có quan điểm: Anh kết hôn với chị Hồ Thị T vào năm 2014; năm 2017 vợ chồng anh xây 01 nhà một tầng trên một phần diện tích của thửa đất số 96, tài sản này là công sức của vợ chồng anh. Nay Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất thì anh đề nghị giải quyết theo pháp luật. Nếu ai được hưởng phần đất mà trên đất có nhà một tầng của vợ chồng anh xây dựng thì phải thanh toán cho vợ chồng anh bằng tiền tương ứng với giá trị nhà theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị T có quan điểm: Chị nhất trí với quan điểm trình bày của anh Chu Đức H. Nếu Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất mà kỷ phần của ai được hưởng trên đất có nhà của vợ chồng chị thì phải thanh toán cho vợ chồng chị bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Đức A trình bày: Anh là con của ông H và bà M, hiện đang sống cùng bố mẹ tại nhà cấp bốn của các cụ để

lại, anh không có đóng góp công sức, tiền của để tu sửa ngôi nhà cấp bốn. Anh đề nghị giải quyết theo pháp luật.

UBND xã P và cơ sở thôn 6, xã P cung cấp: Cụ Chu Đức B chết năm 1971 và cụ Mai Thị T chết năm 2007, có các con, cháu đúng như các đương sự trình bày. Cụ B chết không để lại di chúc, cụ T chết có để lại di chúc vào năm 2004, có được chứng thực tại UBND xã P. Tài sản các cụ để lại là thửa đất số 96 và 01 nhà cấp bốn trên đất, nguồn gốc thửa đất do cụ N là mẹ đẻ của cụ T để lại cho vợ chồng cụ T; Cụ B, cụ T sinh sống trên thửa đất này đến khi chết. Tại bản đồ năm 1990 thửa đất được mang tên cụ B, tại thửa số 5 và thửa số 8 tờ 2; sau khi cụ B chết thì cụ T đi kê khai nên thửa đất đứng tên cụ T. Đến năm 2004, thửa đất đã được UBND thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 020555 ngày 27/9/2004 mang tên hộ bà Mai Thị T, nên đây là tài sản chung của cụ B và cụ T. Toàn bộ tài sản nhà đất này đều do ông H quản lý, sử dụng từ khi các cụ chết đến nay, quá trình ông H sử dụng có tu sửa, tôn tạo thêm tài sản gì không thì địa phương không nắm được, thuế đất hàng năm do vợ chồng ông H nộp. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/8/2022, Hội đồng định giá đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 96 mang tên hộ bà Mai Thị T và toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể như sau:

- Về đất:

+ Đất ở: 358m^2 x 676.000đ/m^2 = 242.008.000 đồng.

+ Đất vườn: 345m^2 x 80.000đ/m^2 = 27.600.000 đồng.

Tổng giá trị đất là: 269.608.000 đồng.

- Về tài sản trên đất gồm:

+ 01 nhà cấp bốn lợp mái đỏ, đòn tay luồng, cửa gỗ tạp, nền láng xi măng, tường xây gạch chỉ 220cm, điện đi nổi, đã xây dựng được trên 60 năm có giá trị là 55.974.000 đồng.

+ 01 bán mái (khu bếp) lợp pro xi măng, tay luồng, tường xây 10cm, nền láng vữa xi măng giá trị là 4.851.000 đồng.

+ Bể nước ăn xây nổi gạch đỏ, đáy bê tông, nắp bê tông có giá trị là 11.283.000 đồng.

+ 01 nhà mái bằng một tầng, công trình phụ khép kín, nền lát gạch hoa liên doanh, cửa gỗ, điện đi chìm có giá trị là 268.230.000 đồng.

+ Sảnh bê tông cốt thép trước nhà: 3.280.000 đồng.

+ Sân trước nhà láng vữa bê tông: 12.521.000 đồng, ngõ vào nhà láng vữa bê tông: 2.692.000đ;

+ Phần tường rào gạch xỉ xây nghiêng vòng quanh đất: 16.216.000 đồng.

+ Cây cối, hoa màu trên đất gồm: 01 cây nhãn trị giá = 360.000đ, 01 cây sấu = 943.000đ, 02 cây xoài x 90.000đ/cây = 180.000đ, 01 cây bưởi = 180.000đ, 02 cây khế x 96.000đ/cây = 192.000đ, 15 cây cau đã có buồng x 92.000đ/cây = 1.380.000đ, 03 bụi chuối x 120.000đ/bụi = 360.000đ, 01 cây sung = 96.000đ, 01 cây me = 200.000đ, khoảng 20m^2 vườn rau đay x 5.000đ/m^2 = 100.000đ. Tổng giá trị là: 3.811.000 đồng.

Về việc chênh lệch diện tích đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 96 có diện tích là 707m^2; theo kết quả đo đạc thực địa ngày 13/9/2022 thì thửa đất có diện tích là 703m^2; như vậy thiếu 04m^2. Có sự chênh lệch số liệu này là do sai số trong đo đạc. Các bên đương sự đều thống nhất chia thừa kế đối với diện tích 703m^2 (trong đó đất ở là 358m^2, đất vườn là 345m^2).

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn bà Chu Thị T thay đổi quan điểm, bà xác định bản di chúc và bút tích mà bà đã nộp cho Tòa án là do cụ T để lại. Bà đề nghị chia thừa kế theo di chúc phần đất mà cụ T cho bà, ông H và ông D; đối với phần đất cụ T định đoạt cả phần của cụ B và phần đất chia cho bà D thì bà đề nghị chia theo pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là: HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: Thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

+ Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa HĐXX và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm HĐXX nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 184, 185, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 116, 117, 122, 611, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Luật phí và lệ phí Tòa án số 97/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/NQ-QH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Chu Thị T.

+ Xác định di sản thừa kế của cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T để lại gồm: Thửa đất số 96, tờ bản đồ số PL4, diện tích 703m^2 (trong đó: Đất thổ cư là 358m^2, đất vườn là 345m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được UBND thị xã P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 020555 ngày 27/9/2004 mang tên hộ bà Mai Thị T. Tổng giá trị di sản là: 269.608.000 đồng.

+ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, cụ T gồm: Ông Chu Đức D (đã chết) có các con gồm anh Chu Minh D và chị Chu Thị Thu H; Ông Chu Đức Hvà bà Chu Thị T.

+ Xác định bản di chúc của cụ Mai Thị T lập ngày 01/01/2004 có hiệu lực một phần.

+ Xác định phần di sản của cụ B là ½ thửa đất số 96 đã hết thời hiệu khởi kiện, ông Chu Đức H là người đang quản lý di sản nên được giao quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản của cụ B.

+ Đối với phần di sản của cụ T được chia như sau: Giao bà T được hưởng 96m^2 đất thổ cư tại thửa đất số 96. Giao ông H được hưởng 35m^2 đất thổ cư và 159,5m^2 đất vườn. Chấp nhận việc tặng cho của chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D cho ông H, anh Chu Đức H, anh Chu Đức A phần di sản là 79,75m^2 đất vườn và 41,5m^2 đất ở, tổng giá trị tài sản là 34.434.000 đồng; Giao cho ông H được quản lý sử dụng toàn bộ phần đất của chị H, anh D được hưởng và ông H có trách nhiệm thanh toán cho anh H, anh A mỗi người là 11.478.000 đồng.

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Chu Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T để lại là quyền sử dụng đất tại thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Bị đơn ông Chu Đức H có địa chỉ tại: Thôn 6, xã P, thành phố P. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là "Tranh chấp về chia thừa kế" và thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là của Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị đơn vắng mặt lần thứ hai mà không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng đã có lời khai và quan điểm về việc giải quyết vụ án. Do vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về việc xác định di sản thừa kế và yêu cầu khởi kiện: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá, lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì di sản thừa kế của cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T gồm: 703m^2 đất trong đó có 358m^2 đất ở (trị giá 242.008.000 đồng) và 345m^2 đất vườn (trị giá 27.600.000 đồng), tổng trị giá 269.608.000 đồng, tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số PL6, địa chỉ: thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam; 01 nhà cấp 4 trên thửa đất trị giá 55.974.000 đồng; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Mai Thị T số AN 020555 ngày 27/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P). Các đương sự đều thống nhất nhà đất nêu trên là tài sản chung của cụ B và cụ T để lại; ông H là người đang quản lý, sử dụng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết, sự kiện trên các đương sự đều thừa nhận nên không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu chia thừa kế

của bà Chu Thị T là có căn cứ.

Như vậy, toàn bộ tài sản nêu trên thuộc quyền sử dụng chung hợp pháp của cụ Bá và cụ T, phần của mỗi cụ được hưởng là ½ thửa đất trên là 351,5m^2. Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2022 thì tổng giá trị thửa đất số 96 mà cụ và cụ T để lại là: 269.608.000 đồng; phần giá trị di sản của mỗi cụ là 134.804.000 đồng.

[4] Về xác định luật áp dụng: Di chúc của cụ Mai Thị T lập ngày 01/01/2004, nên về nguyên tắc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995 để xét xử. Tuy nhiên theo Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì nội dung và hình thức của giao dịch này phù hợp với quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 nên xác định luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về thời hiệu và yêu cầu hưởng di sản theo thời hiệu hưởng quyền dân sự:

[5.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế (thời điểm người để lại di sản chết). Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định "… đối với các việc đã mở thừa kế trước ngày ban hành pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này". Như vậy thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Cụ Mai Thị T chết ngày 09/5/2007, nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn; cụ Chu Đức B chết ngày 18/6/1971 nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đã hết.

[5.2] Ông Chu Đức H yêu cầu được áp dụng thời hiệu hưởng quyền dân sự do là người đang quản lý toàn bộ tài sản thừa kế từ khi cụ Mai Thị T qua đời, nên được thừa hưởng phần di sản của cụ Chu Đức B để lại trong tài sản chung với cụ T. HĐXX thấy rằng: Việc ông H quản lý toàn bộ thửa đất từ sau khi cụ T chết đến nay là thực tế khách quan được chính quyền xã P và cơ sở xóm 6, xã P xác nhận, các đương sự cũng thừa nhận. Như vậy, cần áp dụng thời hiệu hưởng quyền dân sự theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định phần di sản của cụ Chu Đức B là ½ thửa đất số 96, không để lại di chúc, hết thời hiệu chia thừa kế thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là ông Chu Đức H.

Ông H được hưởng phần di sản của cụ B để lại là ½ thửa đất như đã nêu ở trên, có giá trị là 134.804.000 đồng.

[6] Xét "Bản di chúc" lập ngày 01/01/2004, thấy rằng: Nội dung bản di chúc thể hiện:

"1/ Cho cô Thùy: Đông giáp ông Hồi, Tây giáp móng nhà lớn, phía Bắc giáp bà Chuyển, phía Nam làm ngõ đi chung - Dài 17m rộng 4m.

2/ Cho cô Dung 72m^2 phía Tây giáp móng tường bao nhà ông Nghĩa, phía Bắc giáp bà Chuyển, phía Nam giáp lối đi chung. Giao cho anh Hùng nhận trông nom hương khói em. Đất còn lại và cái nhà cấp 4 (4 gian) chia làm 2 cho anh Dũng + anh Hùng. Ngõ hiện nay chạy tới tường bao nhà ông Nghĩa làm ngõ đi chung".

Quá trình giải quyết vụ án thì cả bà T và ông H đều thống nhất xác định cụ B chết không để lại di chúc; cụ T chết có để lại di chúc vào năm 2004 và phần đất

cụ T cho bà T, bà D là đất ở, nội dung này hoàn toàn phù hợp với nội dung trong bản bút tích và sơ đồ vẽ vị trí của cụ T để lại.

Xét về hình thức bản di chúc của cụ T để lại có xác nhận của Trưởng thôn 6, cán bộ địa chính xã và đại diện UBND xã P, tại phần xác nhận đại diện địa phương xác định thời điểm cụ T đến Ủy ban chứng thực thì cụ T hoàn toàn minh mẫn, không có biểu hiện gì mất năng lực hành vi dân sự; cụ T di chúc cho đất các đồng thừa kế có diện tích, vị trí cụ thể. Nội dung bản di chúc đã tuân thủ quy định tại Điều 655, 656 Bộ luật dân sự năm 1995. Quá trình giải quyết vụ án thì các đương sự xuất trình 01 "Bút tích của mẹ" và nội dung bút tích này phù hợp với nội dung của bản di chúc, thể hiện ý chí và sự tự nguyện của cụ T. Tuy nhiên, như trên xác định thửa đất số 96 là tài sản chung của cụ B và cụ T; cụ B chết năm 1971 không để lại di chúc, cụ T để lại di chúc nhưng cụ T định đoạt cả phần di sản của cụ B, đồng thời cụ T di chúc cho bà D 72m^2 đất (có vị trí cụ thể) nhưng bà D đã chết năm 1984, không có chồng con là không phù hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c khoản 1 Điều 678 Bộ luật dân sự 1995. Do đó, sự định đoạt của cụ T trong bản di chúc đối với phần đất của cụ B và phần đất chia cho bà D là vô hiệu nên cần chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất ngoài bản di chúc thì cụ T còn để lại 01 sơ đồ chia đất và 01 bút tích của mẹ, theo đó thì bà T được hưởng 72m^2 đất ở, bà D được hưởng 72m^2 đất ở, phần đất còn lại ông H và ông D được hưởng tại thửa đất số 96; ông H đề nghị Tòa án chia thừa kế theo bản di chúc và sơ đồ, bút tích của cụ T để lại; tại phiên tòa bà T nhất trí nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, đối với phần đất cụ T di chúc cho bà T 72m^2, phần đất còn lại cho ông D, ông H, đất có vị trí cụ thể và phần định đoạt này nằm trong diện tích ½ phần đất của cụ T được hưởng trong thửa đất nên có hiệu lực pháp luật.

[4] Về việc phân chia di sản:

[4.1] Di sản của cụ T và cụ B để lại là thửa đất số 96, diện tích 707m^2 (trong đó đất ở là 360m^2, đất vườn là 347m^2). Tuy nhiên, kết quả đo đạc hiện trạng ngày 13/9/2022 thì thửa đất có diện tích là 703m^2 (trong đó đất ở là 358m^2, đất trồng cây lâu năm là 345m^2), thiếu 4m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và qua làm việc với cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất thiếu này là do sai số, các bên đương sự đều nhất trí với diện tích đất đo đạc thực địa và thống nhất đề nghị chia thừa kế đối với diện tích đất 703m^2, không đương sự nào có ý kiến về diện tích thiếu trong thửa đất; thửa đất trị giá là 269.608.000 đồng. Như vậy, mỗi cụ được hưởng ½ thửa đất số 96, có giá trị là 134.804.000 đồng.

[4.2] Phân chia di sản thừa kế: Căn cứ điều kiện thực tế của di sản, tình trạng quản lý, sử dụng hiện tại đối với di sản cũng như trên cơ sở xem xét điều kiện, hoàn cảnh và nguyện vọng của các đương sự. HĐXX thấy rằng:

Đối với ½ thửa đất phần của cụ B mà cụ T định đoạt trong bản di chúc là vô hiệu, đã hết thời hiệu chia thừa kế nên giao cho ông H là người đang quản lý di sản quản lý.

Đối với ½ thửa đất phần của cụ T, như trên đã phân tích, cụ T để lại di chúc nhưng di chúc chỉ có hiệu lực phần đất cụ T cho bà T, ông H, ông D. Theo nội

dung di chúc thì bà T được hưởng 72m^2 đất ở, phần đất còn lại là của ông H và ông D được hưởng, phần đất ở còn lại của cụ T là 179m^2 – 72m^2 (cho bà T) – 72m^2 (cho bà D) = 35m^2. Như vậy, ông H và ông D, mỗi người được hưởng 35m^2 : 2 = 17,5m^2 đất ở, phần định đoạt của cụ T cho ông H, ông D, bà T, bà D vẫn nằm trong phần đất ½ thửa đất mà cụ T được hưởng nên cần chấp nhận.

Đối với 72m^2 đất phần cụ T cho bà D, nhưng bà D đã chết năm 1984, không có thừa kế thế vị nên vô hiệu và được chia theo pháp luật cho những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Do ông Chu Đức D đã chết trước thời điểm mở thừa kế di sản của cụ T nên các con của ông D là chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D được hưởng thừa kế thế vị của ông D theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; bà D chết không có thừa kế thế vị. Như vậy có 3 kỷ phần hưởng thừa kế di sản của cụ T gồm: 02 kỷ phần của 2 người con của cụ T hiện còn sống là ông Chu Đức H và bà Chu Thị T; 01 kỷ phần được thừa kế thế vị các con của ông Chu Đức D là chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D, mỗi kỷ phần là 72m^2 : 3 = 24m^2.

Đối với diện tích đất vườn phần của cụ T là: 345m^2: 2 = 172,5m^2. Theo nội dung bản di chúc của cụ T thì sau khi cắt đất làm ngõ đi chung, phần còn lại sẽ chia đều cho ông H và ông D. Các đương sự thống nhất cắt ngõ đi chung kéo đến hết phần đất chia cho bà T là 13m^2 (dài 6,53m x rộng 2m). Do vậy 172,5m^2– 13m^2 (làm ngõ đi) = 159,5m^2. Ông H và chị H, anh D mỗi kỷ phần được hưởng 159,5m^2: 2 = 79,75m^2.

* Như vậy:

- Kỷ phần của bà Chu Thị T được hưởng là: 72m^2 + 24m^2 = 96m^2 đất ở có trị giá là 64.896.000 đồng.

- Kỷ phần của chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D được hưởng là: 17,5m^2 + 24m^2 = 41,5m^2 đất ở và 79,75m^2 đất vườn. Xét thấy, chị H, anh D không có nhu cầu sử dụng nên sẽ giao toàn bộ kỷ phần mà anh chị được hưởng cho ông H quản lý sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán cho chị H, anh D bằng tiền, cụ thể: Đất ở 41,5m^2 x 676.000đ/m^2 = 28.054.000đ; đất vườn 79,75m^2 x 80.000đ = 6.380.000đ; tổng tiền là 34.434.000đ.

Đối với quan điểm của chị H và anh D là do anh chị không có nhu cầu sử dụng đất nên phần anh chị được hưởng anh chị sẽ cho ông H, anh H và anh A; HĐXX thấy rằng đây là quan hệ tặng cho, không liên quan đến việc chia thừa kế nên không chấp nhận quan điểm tặng cho đất của anh D và chị H trong vụ án này.

- Kỷ phần của ông Chu Đức H được hưởng là: 179m^2 + 17,5m^2 + 24m^2 = 220,5m^2 đất ở và 172,5m^2 + 79,75m^2 = 252,25m^2 đất vườn. Như trên đã phân tích, ông H còn được giao cả kỷ phần của anh D chị H được hưởng là 41,5m^2 đất ở và 79,75m^2 đất vườn. Như vậy, ông H được hưởng tổng số đất ở là 220,5m^2 + 41,5m^2 = 262m^2; đất vườn là 172,5m^2 + 79,75m^2 + 79,75m^2 = 332m^2. Tổng giá trị là 203.672.000 đồng.

[4.3] Đối với di sản của cụ Bá và cụ T là 01 nhà cấp bốn trên đất, trị giá 55.974.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, chia thừa kế đối với tài sản trên đất nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4.4] Nguyện vọng của bà Chu Thị T xin được hưởng phần di sản thừa kế bằng hiện vật trong khi thực tế có đủ điều kiện để cắt chia đất nên được chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Chu Đức H trình bày ông nhất trí chia cho bà T đất tại vị trí như trong bản di chúc cụ T để lại, phần đất mà bà T được hưởng đến đâu thì ông sẽ có trách nhiệm phá dỡ tường nhà cấp bốn, xây 1 tường nhà khác để giao đất cho bà T. Xét thấy, nguyện vọng và quan điểm của các đương sự phù hợp với di nguyện của cụ T và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4.5] Đối với tài sản trên đất:

Các đương sự đều thống nhất không đề nghị giải quyết đối với tài sản trên đất là 01 nhà cấp bốn và cây cối, hoa màu các cụ để lại. Trong quá trình sử dụng thì ông H và bà M đã sửa chữa, tu tạo ngôi nhà nhưng ông H, bà M không yêu cầu giải quyết, phần tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng. Do đó, không cần điều chỉnh về giá trị đối với tài sản trên đất.

[5] Đối với công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản: Sau khi cụ T chết thì ông H là người quản lý nhà đất này. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đối với chi phí ma chay, cúng giỗ, sang cát cho các cụ: Các đương sự đều không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Đối với công vượt lập thửa đất, các tài sản trên đất của vợ chồng ông H, bà M như tường bao xây xung quanh thửa đất, sân láng bê tông, cây cối hoa màu và tiền thuế đất ông H, bà M không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

[6] Đối với 01 nhà mái bằng do vợ chồng anh Chu Đức H, chị Hồ Thị T xây dựng trên thửa đất (phần đất mà theo di chúc thì cụ T cho bà D). Quan điểm của anh H, chị T thống nhất nếu nhà do anh chị xây dựng nằm trên phần đất của ai được hưởng thừa kế thì sẽ phải thanh toán cho anh chị giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Như phân tích ở trên thì phần đất có 01 nhà mái bằng của anh chị xây dựng nằm trên phần đất được giao cho ông H quản lý sử dụng, do đó ông H phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho anh H, chị T. Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2022 thì nhà mái bằng 01 tầng diện tích 77,5m^2 trị giá 268.230.000 đồng, nên ông Hùng phải có trách nhiệm thanh toán cho anh H, chị T số tiền trên.

[7] Về chi phí xem xét, đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.000.000 đồng do bà T đã bỏ ra thanh toán, căn cứ quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì các đương sự đều phải chịu. Do đó ông H, chị H và anh D phải thanh toán trả lại cho bà T số tiền chi phí bà đã bỏ ra, ông H phải thanh toán cho bà T 2.000.000 đồng, chị H và anh D phải thanh toán cho bà T 2.000.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí trên trị giá tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Bà T là vợ Liệt sỹ và ông H là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị H, anh D phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia thừa kế là: 34.394.000 đồng x 5% = 1.719.700 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 146, 147, 157, 165, 184, 185, 186, 227, 228, 244, 271, 273, 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

Căn cứ Điều 655, 656 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ các điều 149, 213, 219, 609, 611, 614, 623, 624, 643, 649, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ khoản 29 Điều 3, Điều 100, 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị T về việc chia thừa kế tài sản.

2/ Xác định di sản của cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T để lại gồm: Diện tích đất 703m^2, trong đó có 358m^2 đất ở (trị giá 242.008.000 đồng) và 345m^2 đất vườn (trị giá 27.600.000 đồng), tổng trị giá 269.608.000 đồng; 01 nhà cấp 4 gắn liền với đất, trị giá 55.974.000 đồng; thể hiện tại thửa số 96, tờ bản đồ PL4; địa chỉ: Tại thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam; đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 020555 ngày 27/9/2004.

Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là thửa đất số 96 tờ bản đồ PL4, không yêu cầu chia tài sản là nhà cấp 4.

3/ Xác định người hưởng thừa kế của cụ Chu Đức B và cụ Mai Thị T gồm: Ông Chu Đức H; bà Chu Thị T; chị Chu Thị Thu H, anh Chu Minh D (hưởng thừa kế thế vị của ông Chu Đức D).

4/ Xác định phần di sản của cụ Chu Đức B gồm 351,5m^2 đất (trong đó đất ở là 179m^2, đất vườn là 172,5m^2); theo giá trị bằng ½ tổng giá trị di sản chung của cụ B, cụ T là 123.804.000 đồng, đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Ông Chu Đức H được hưởng phần di sản này theo thời hiệu hưởng quyền dân sự.

5/ Xác định phần di sản của cụ Mai Thị T gồm 351,5m^2 đất (trong đó đất ở là 179m^2, đất vườn là 172,5m^2); theo giá trị bằng ½ tổng giá trị di sản chung của cụ B, cụ T là 123.804.000 đồng, được chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật. Cụ thể như sau:

5.1/ Giao cho bà Chu Thị T được hưởng quyền sử dụng 96m^2 đất ở tại thửa số 96, tờ bản đồ PL4, địa chỉ tại: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam, tổng giá trị là 64.896.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp đất nhà ông Hồi dài 15,16m; phía Tây giáp đất chia cho ông H dài 15,07m, phía Nam giáp đất làm ngõ đi chung dài 6,53m, phía Bắc giáp đất nhà ông Thà và đất nhà ông Chuyển, gồm hai đoạn

dài 2,55m và 3,66m (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một phần nhà cấp bốn các cụ để lại và một số cây cối hoa màu.

Ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự: Ông H có trách nhiệm phá dỡ phần nhà cấp bốn trên phần đất bà T được giao để bàn giao mặt bằng cho bà T.

5.2/ Giao cho ông Chu Đức H được hưởng quyền sử dụng 242,5m^2, trong đó 83m^2 đất ở và 159,5m^2 đất vườn (phần di sản ông H được hưởng của cụ T) tại thửa số 96, tờ bản đồ PL4, địa chỉ tại: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Giao cho ông Chu Đức H được hưởng quyền sử dụng 351,5m^2 đất, trong đó đất ở là 179m^2, đất vườn là 172,5m^2 (phần di sản ông H được hưởng của cụ B) tại thửa số 96, tờ bản đồ PL4, địa chỉ tại: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Như vậy, ông H được quyền sử dụng tổng cộng là 594m^2, trong đó 262m^2 đất ở và 332m^2 đất vườn, tại thửa số 96, tờ bản đồ PL4, địa chỉ tại: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam, tổng giá trị là 203.672.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 15,07m và giáp đất nhà ông Mạnh dài 12,99m; phía Tây giáp đất nhà bà Nghĩa dài 30,19m; phía Nam giáp đất nhà bà Mừng dài 21.02m; phía Bắc giáp đất nhà bà Minh dài 8,53m và giáp đất nhà ông Chuyển dài 10,15m (có sơ đồ kèm theo). Trên phần đất này có một phần nhà cấp bốn do các cụ để lại; 01 nhà mái bằng một tầng do vợ chồng anh Chu Đức H và chị Hồ Thị T xây dựng và một số cây cối hoa màu.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tài sản trên phần đất của ai được hưởng thừa kế thì người đó được quản lý, sử dụng.

5.3/ Về ngõ đi chung: Phần đất làm ngõ đi chung được kéo thẳng từ ngõ đi chung hiện nay vào đến hết phần đất của bà T được hưởng dài 6,53m, rộng 2m, tổng là 13m^2.

5.4/ Buộc ông Chu Đức H phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D, tổng số tiền là 34.434.000đ (ba mươi tư triệu bốn trăm ba tư nghìn đồng).

6/ Giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng đối với 01 nhà mái bằng diện tích 77,5m^2 do vợ chồng anh Chu Đức H và chị Hồ Thị T xây dựng trên thửa đất. Buộc ông Chu Đức H phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh Chu Đức H và chị Hồ Thị T số tiền là 268.230.000đ (hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký, làm thủ tục với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

7/ Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

8/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) do bà Chu Thị T đã bỏ ra thanh toán, các đương sự cùng phải chịu. Ông Chu Đức H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Chu Thị T là: 2.000.000đ (hai triệu đồng); Chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Chu Thị T là: 2.000.000đ (hai triệu đồng).

9/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Chu Thị T và ông Chu Đức H.

- Chị Chu Thị Thu H và anh Chu Minh D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.721.700đ (một triệu bẩy trăm hai mươi mốt nghìn bẩy trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, bà T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H, chị H, anh D, bà M, anh H, chị T, anh A vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân